

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2021/DS-ST**
Ngày 27-5-2021
V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hoàng Thám

Bà Trần Lệ Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Phương N (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn B (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 9, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vợ chồng bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B có tham gia hui do bà làm chủ nhưng sau khi hót hui thì không đóng tiền hui chết cho bà, cụ thể như sau:

1. Dây hui mở ngày 09/7/2017 âm lịch, loại hui 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 36 phần, bà N, ông B tham gia 02 phần. Ngày 09/5/2018, bà N, ông B kêu giá 910.000 đồng hót phần thứ nhất được số tiền 78.660.000 đồng. Ngày 09/8/2018, bà N, ông B kêu giá 1.000.000 đồng hót phần thứ hai được số tiền 78.500.000 đồng. Sau khi hót 02 phần hui, bà N, ông B đóng hui chết cho bà đến hết tháng 3 năm 2019. Từ tháng 4/2019 đến khi mãn dây hui tháng 5/2020 là 15

tháng (do năm 2020 nhuận hai tháng 4), bà N, ông B không đóng hội chết nên bà phải đóng thay cho bà N, ông B 15 kỳ của 02 phần hội bằng 90.000.000 đồng.

2. Dây hội mở ngày 19/02/2018 âm lịch, loại hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 31 phần, bà N, ông B tham gia 01 phần, kê giá 1.200.000 đồng hốt được số tiền 52.500.000 đồng vào kỳ khai hội đầu tiên, sau đó đóng lại hội chết đến tháng 12/2018. Từ tháng 01/2019 đến khi mãn dây hội tháng 7/2020 là 20 tháng (do năm 2020 nhuận hai tháng 4), bà N, ông B không đóng hội chết nên bà phải đóng thay cho bà N, ông B 20 kỳ bằng 60.000.000 đồng.

3. Dây hội mở ngày 20/02/2018 âm lịch, loại hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 30 phần, bà N, ông B tham gia 01 phần, kê giá 1.200.000 đồng hốt được số tiền 62.700.000 đồng vào kỳ khai hội thứ 11 (tháng 12/2018), sau đó đóng lại hội chết đến tháng 3/2019. Từ tháng 4/2019 đến khi mãn dây hội tháng 6/2020 (do năm 2020 nhuận hai tháng 4) là 16 tháng, bà N, ông B không đóng hội chết nên bà phải đóng thay cho bà N, ông B 16 kỳ bằng 48.000.000 đồng.

4. Dây hội mở ngày 25/10/2017 âm lịch, loại hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 29 phần, bà N, ông B tham gia 02 phần. Ngày 25/01/2018, bà N, ông B kê giá 1.100.000 đồng hốt phần thứ nhất được số tiền 53.100.000 đồng. Ngày 25/3/2018, bà N, ông B kê giá 1.210.000 đồng hốt phần thứ hai được số tiền 51.670.000 đồng. Sau khi hốt 02 phần hội, bà N, ông B đóng hội chết cho bà đến hết tháng 5 năm 2019. Từ tháng 6/2019 đến khi mãn dây hội tháng 2/2020 là 09 tháng, bà N, ông B không đóng hội chết nên bà phải đóng thay cho bà N, ông B 09 kỳ của 02 phần hội bằng 54.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội chết mà bà đã đóng thay cho vợ chồng bà N, ông B là 252.000.000 đồng. Bà N, ông B có viết biên nhận thừa nhận có nợ bà số tiền hội là 252.000.000 đồng và có hứa trả nhưng đến nay vẫn cố tình né tránh không trả. Nay bà yêu cầu bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B trả cho bà số tiền hội là 252.000.000 (hai trăm năm mươi hai triệu) đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hội và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B có tham gia nhiều dây hội do bà Nguyễn Thị L làm chủ, đều đã hết xong. Sau khi hết, bà N, ông B không đóng lại hội chết đầy đủ cho đến khi mãn hội. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà N, ông B có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội chết mà bà đã đóng thay bà N, ông B là 252.000.000 đồng.

Xét thấy việc bà L tổ chức hội có lập thành văn bản có tên là “Tờ giao kèo về việc gây quỹ hùn vốn” thể hiện rõ các thành viên và phương thức tham gia, phù hợp với quy định pháp luật nên các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biêu, phường quy định thành viên tham gia hội có nghĩa vụ phải đóng đủ các phần theo thỏa thuận. Do bà N, ông B không thực hiện đúng nghĩa vụ đóng hội của hội viên nên bà N, ông B phải trả lại cho bà L số tiền hội mà bà L với vai trò chủ hội đã đóng thay bà N, ông B trong các dây hội mở ngày 09/7/2017, 19/02/2018, 20/02/2018 và 25/10/2017 âm lịch là 252.000.000 đồng.

Mặc dù tại các văn bản “Tờ giao kèo về việc gây quỹ hùn vốn” chỉ có bà N ký tên nhận tiền nhưng tại thời điểm xác lập các văn bản thì Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng, đồng thời ngày 07/8/2020 âm lịch bà N, ông B có làm biên nhận thừa nhận thiếu tiền hội của bà L nên phải cùng có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bà N, ông B nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến nên xem như bị đơn từ bỏ quyền của mình và cố tình trốn tránh nghĩa vụ với nguyên đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà N, ông B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 252.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà N, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận cụ thể: 252.000.000 đồng x 5% = 12.600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biểu, phường,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 252.000.000 (hai trăm năm mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

Bà Trần Phương N và ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.600.000 (mười hai triệu sáu trăm nghìn) đồng (chưa nộp).

Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006117 ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý